

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2066a/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	649.084.000.000	851.937.187.819	202.853.187.819	131,25
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	341.205.000.000	335.609.222.650	(5.595.777.350)	98,36
-	Thu NSDP hưởng 100%	289.510.000.000	278.846.746.306	(10.663.253.694)	96,32
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.695.000.000	56.762.476.344	5.067.476.344	109,80
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	307.879.000.000	341.563.367.750	33.684.367.750	110,94
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	295.449.000.000	278.758.182.750	(16.690.817.250)	94,35
2	Thu bổ sung có mục tiêu	12.430.000.000	62.805.185.000	50.375.185.000	505,27
III	Thu kết dư	-	1.584.121.475	1.584.121.475	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	169.527.301.902	169.527.301.902	
V	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	3.653.174.042	3.653.174.042	
B	TỔNG CHI NSDP	649.084.000.000	851.008.088.285	201.924.088.285	131,11
I	Tổng chi cân đối NSDP	636.654.000.000	701.039.223.782	64.385.223.782	110,11
1	Chi đầu tư phát triển	156.550.000.000	189.429.057.600	32.879.057.600	121,00
2	Chi thường xuyên	467.359.000.000	511.610.166.182	44.251.166.182	109,47
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
5	Dự phòng ngân sách	12.745.000.000	-	(12.745.000.000)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	12.430.000.000	9.521.468.500	(2.908.531.500)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.430.000.000	9.521.468.500	(2.908.531.500)	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	129.415.521.961	129.415.521.961	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	11.031.874.042	9.332.925.489	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	929.099.534	929.099.534	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2066a/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	365.600.000.000	341.205.000.000	999.971.164.622	910.398.950.819	274%	267%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	365.600.000.000	341.205.000.000	417.802.736.453	335.609.222.650	114%	98%
I	Thu nội địa	365.600.000.000	341.205.000.000	417.802.736.453	335.609.222.650	114%	98%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			1.289.216.810			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			2.040.970.594			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	104.890.000.000	53.195.000.000	116.136.848.857	58.844.940.822	111%	111%
	- Thuế GTGT	94.890.000.000	47.445.000.000	96.345.963.163	48.172.986.867	102%	102%
	- Thuế TNDN	8.500.000.000	4.250.000.000	17.178.977.961	8.589.489.477	202%	202%
	- Thuế tài nguyên			1.492.051.742	1.492.051.742		
	- Thuế TTĐB	1.500.000.000	1.500.000.000	1.119.855.991	590.412.736	75%	39%
	- Thuế Môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	34.863.327.119	34.863.327.119	116%	116%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	72.000.000.000	72.000.000.000	68.403.579.575	68.403.579.575	95%	95%
8	Thu phí, lệ phí	7.000.000.000	7.000.000.000	9.566.244.972	6.438.503.531	137%	92%
-	Phí và lệ phí trung ương			3.135.241.441			
-	Phí và lệ phí tỉnh			1.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện			4.386.707.788	4.386.707.788		
-	Phí và lệ phí xã, phường			2.043.295.743	2.043.295.743		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.710.000.000	2.710.000.000	6.445.699.577	6.445.699.577	238%	238%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21.000.000.000	21.000.000.000	24.995.395.539	24.995.395.539	119%	119%
12	Thu tiền sử dụng đất	110.000.000.000	144.400.000.000	121.656.209.743	119.005.507.243	111%	82%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			239.582.000			
16	Thu khác ngân sách	18.000.000.000	10.900.000.000	31.505.661.667	15.952.269.244	175%	146%
	+ Trong đó: - Thu phạt ATGT	5.000.000.000	-	7.246.521.000	7.246.521.000	145%	
	- Thu cố định tại xã						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						

20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Các khoản huy động đóng góp khác			660.000.000	660.000.000		
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.584.121.475	1.584.121.475		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			169.527.301.902	169.527.301.902		
E	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN			400.025.130.750	400.025.130.750		
F	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			11.031.874.042	3.653.174.042		
H	GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ						

1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	190.530.000.000	190.530.000.000		220.105.366.338	219.955.296.338	150.070.000	116%	115%	
2	Chi khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000	-	29.996.000	29.996.000	-	100%	100%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	12.745.000.000	11.643.000.000	1.102.000.000	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	12.430.000.000	9.712.000.000	2.718.000.000	9.521.468.500	5.816.168.500	3.705.300.000	77%	60%	136%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.430.000.000	9.712.000.000	2.718.000.000	9.521.468.500	5.816.168.500	3.705.300.000	77%	60%	136%
1	Chi đầu tư phát triển	2.484.000.000	1.656.000.000	828.000.000	2.300.259.000	2.155.806.000	144.453.000	93%	130%	17%
-	Chi CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.656.000.000	1.656.000.000	828000000	2.300.259.000	2.155.806.000	144.453.000	139%	130%	17%
2	Chi thường xuyên	9.946.000.000	8.056.000.000	1.890.000.000	7.221.209.500	3.660.362.500	3.560.847.000	73%	45%	188%
-	Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.720.000.000	1.120.000.000	600.000.000	4.145.940.500	585.093.500	3.560.847.000	241%	52%	593%
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.553.000.000	2.263.000.000	1.290.000.000	408.093.000	408.093.000		11%	18%	0%
-	Chương trình MTQG DTTS	4.673.000.000	4.673.000.000	-	2.667.176.000	2.667.176.000		57%	57%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-			
1	Chi thường xuyên	-	-		-	-	-			
-	Chương trình MT Y tế - dân số				-		-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	129.415.521.961	111.256.393.764	18.159.128.197			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	11.031.874.042	7.378.700.000	3.653.174.042			
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				58.461.763.000	58.461.763.000				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2066a/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	649.084.000.000	909.469.851.285	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	636.654.000.000	701.039.223.782	110%
I	Chi đầu tư phát triển	156.550.000.000	189.429.057.600	121%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	142.180.000.000	177.371.057.600	125%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.120.000.000	35.273.377.600	269%
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi đầu tư XDCB theo NQ số 16/2021/NQ-HĐND	12.850.000.000	13.211.530.000	103%
	Trong đó: Tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang (SDĐ)		477.026.000	
	Trong đó: Kết dư 2022 phân bổ lại (TTKC)		670.637.000	
-	Chi ĐT XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	129.330.000.000	160.717.696.600	124%
	<i>Nguồn thu SDD giao đầu năm</i>	<i>99.000.000.000</i>	<i>80.883.864.200</i>	<i>82%</i>
	<i>Dư tạm ứng chuyển nguồn từ trước năm 2022 chuyển sang</i>		<i>31.214.191.800</i>	
	<i>Tăng thu SDD năm 2023</i>	<i>30.330.000.000</i>	<i>6.876.604.000</i>	<i>23%</i>
	<i>Tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang (SDĐ)</i>		<i>41.743.036.600</i>	
-	Dự phòng ngân sách cấp bù hụt thu tiền sử dụng đất năm 2023		1.569.000.000	
-	Tăng thu tiết kiệm chi cấp xã		1.252.831.000	
	<i>Trong đó tăng thu tiết kiệm chi TP bổ sung (sử dụng đất)</i>			
-	Thu xổ số kiến thiết (du tạm ứng chuyển nguồn)		620.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	14.370.000.000	12.058.000.000	84%
-	Nguồn thu SDD giao đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
-	Tăng thu SDD năm 2023	3.370.000.000	1.058.000.000	31%
II	Chi thường xuyên	467.359.000.000	511.610.166.182	0,0%
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>190.530.000.000</i>	<i>220.105.366.338</i>	<i>116%</i>
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>30.000.000</i>	<i>29.996.000</i>	<i>100%</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	12.745.000.000		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	12.430.000.000	9.521.468.500	77%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.430.000.000	9.521.468.500	77%
1	Chi đầu tư phát triển	2.484.000.000	2.300.259.000	93%
-	Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.484.000.000	2.300.259.000	93%
2	Chi thường xuyên	9.946.000.000	7.221.209.500	73%
-	Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.720.000.000	4.145.940.500	241%
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.553.000.000	408.093.000	11%
-	Chương trình MTQG DTTS	4.673.000.000	2.667.176.000	57%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
1	Chi thường xuyên	-	-	
-	Chương trình MT Y tế - dân số	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	129.415.521.961	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	11.031.874.042	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		58.461.763.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGAN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2066a/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CT MTQG, một số chương trình dự án, nhiệm vụ khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMT, CT MTQG, một số chương trình dự án, nhiệm vụ khác			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CT MTQG, một số chương trình dự án, nhiệm vụ khác
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	J	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=9/3	19=12/4
	Tổng số	57.749.000.000	8.170.000.000	46.642.000.000	2.937.000.000	85.131.815.161	9.421.728.000	-	-	53.845.658.964	150.070.000		3.705.300.000	144.453.000	3.560.847.000	18.159.128.197	147%	115%	115%	
-	UBND phường Hoàng V. Thu	7.064.000.000	1.000.000.000	6.064.000.000	-	9.971.988.583	1.603.964.000			6.808.346.900	6.683.000		-		-	1.559.677.683	141%	160%	112%	
-	UBND phường Tam Thanh	6.254.000.000	-	6.254.000.000	-	8.429.893.032	-			6.866.210.000	21.048.000		-		-	1.563.683.032	135%	0	110%	
-	UBND phường Vĩnh Trại	7.692.000.000	1.900.000.000	5.792.000.000	-	7.996.716.167	702.366.000			6.915.239.116	29.000.000		-		-	379.111.051	104%	37%	119%	
-	UBND phường Đông Kinh	6.882.000.000	1.900.000.000	4.982.000.000	-	10.010.468.833	3.487.673.000			5.519.561.340	9.870.000		-		-	1.003.234.493	145%	184%	111%	
-	UBND phường Chi Lăng	7.883.000.000	1.500.000.000	6.383.000.000	-	10.584.903.094	3.284.693.000			6.494.142.630	27.260.000		-		-	806.067.464	134%	219%	102%	
-	UBND xã Hoàng Đồng	9.328.000.000	500.000.000	6.411.000.000	2.417.000.000	17.387.328.971			7.620.338.600	17.909.000		1.667.998.000	144.453.000	1.523.545.000	8.098.992.371	186%	0%	119%		
-	UBND xã Mai Pha	6.388.000.000	400.000.000	5.728.000.000	260.000.000	12.917.774.428	-		7.844.648.800	9.870.000		1.118.706.000	-	1.118.706.000	3.954.419.628	202%	0%	137%		
-	UBND xã Quảng Lạc	6.258.000.000	970.000.000	5.028.000.000	260.000.000	7.832.742.053	343.032.000			5.777.171.578	28.430.000	-	918.596.000	-	918.596.000	793.942.475	125%	35%	115%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2066a/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán						So sánh (%)												
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17=9/1</i>	<i>18=10/2</i>	<i>19=11/3</i>	<i>20=12/4</i>	<i>21=13/5</i>	<i>22=14/6</i>	<i>23=15/7</i>	<i>24=16/8</i>			
	TỔNG SỐ	47.569.000.000	44.851.000.000	-	-	-	-	-	2.718.000.000	58.461.763.000	41.706.800.000	16.754.963.000	-	16.754.963.000	144.453.000	13.049.663.000	3.560.847.000	135%	100%								131%	
1	UBND phường Hoàng Văn Thụ	5.144.000.000	5.144.000.000	-	-				-	5.842.850.000	4.875.200.000	967.650.000	-	967.650.000		967.650.000	-	114%	95%									
2	UBND phường Tam Thanh	5.219.000.000	5.219.000.000	-	-				-	5.668.725.000	5.219.000.000	449.725.000	-	449.725.000		449.725.000	-	109%	100%									
3	UBND phường Vĩnh Trại	5.742.000.000	5.742.000.000	-	-				-	5.453.156.000	4.547.000.000	906.156.000	-	906.156.000		906.156.000	-	95%	79%									
4	UBND phường Đông Kinh	5.657.000.000	5.657.000.000	-	-				-	6.660.159.000	5.635.900.000	1.024.259.000	-	1.024.259.000		1.024.259.000	-	118%	100%									
5	UBND phường Chi Lăng	7.033.000.000	7.033.000.000	-	-				-	8.481.633.000	7.000.600.000	1.481.033.000	-	1.481.033.000		1.481.033.000	-	121%	100%									
6	UBND xã Hoàng Đồng	7.838.000.000	5.520.000.000	-	-				2.318.000.000	9.857.940.000	5.020.000.000	4.837.940.000	-	4.837.940.000	144.453.000	3.169.942.000	1.523.545.000	126%	91%								66%	
7	UBND xã Mai Pha	4.718.000.000	4.518.000.000	-	-				200.000.000	9.775.300.000	4.032.000.000	5.743.300.000	-	5.743.300.000		4.624.594.000	1.118.706.000	207%	89%								559%	
8	UBND xã Quảng Lạc	6.218.000.000	6.018.000.000	-	-				200.000.000	6.722.000.000	5.377.100.000	1.344.900.000	-	1.344.900.000		426.304.000	918.596.000	108%	89%								459%	

(688.877.000) 544.424.000

